CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BAO MINH INSURANCE CORPORATION	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence - Freedom – Happiness
Số: 1830/2026-BM/VPHĐQT	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026*
No: 1830/2026-BM/VPHĐQT	*Ho Chi Minh City, August 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

To: *STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

1. Name of organization: BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- *Stock code/Broker code: BMI*
- Địa chỉ: Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- *Address: 217 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- *Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185*
- E-mail: marketing@baominh.com.vn
- *Email: marketing@baominh.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Content of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2026 sau soát xét.

Bao Minh Insurance Corporation discloses the combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn *https://www.baominh.com.vn.*

3. This information was published on the company's website on August 29, 2026 in the link https://www.baominh.com.vn.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;

- As above;

- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

- Archived: Office of the Head Office, Office of the BOD

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyen Duc Hiep

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2026 soát xét/ *The combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2026*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Shape the future
with confidence

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 – 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	14 – 79

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC16/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng Công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.505.476.260.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành:	150.547.626 cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	500.000.000.000	242.250.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.564 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.575 người).

Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có sự kiện quan trọng sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2025, theo đó cổ tức được chi trả với tỷ lệ 15%, bao gồm 5% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Krithika Kalyanasundaram	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Hải Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Trung Anh	Phó Trưởng ban phụ trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2026
Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2023
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2023
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2023
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 27 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông Vũ Anh Tuấn

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhomc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11654735/E-70146416/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Shape the future
with confidence

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - Các khoản phải thu, trong đó mô tả việc tại ngày 30 tháng 6 năm Tổng Công ty có một tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 155.991.595.886 VND phát sinh trong một vụ việc có liên quan đến một nhân viên Tổng Công ty đối với một tài khoản thanh toán của Tổng Công ty tại một ngân hàng trong nước ("Ngân hàng"). Tổng Công ty cũng ghi nhận số tiền 12.419.407.410 VND được nhân viên nói trên hoàn trả trong khoản mục Các khoản nợ phải trả, phải nộp khác như trình bày tại Thuyết minh số 17. Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Tổng Công ty và Ngân hàng đã ký kết Biên bản thỏa thuận về việc Ngân hàng đồng ý chi trả cho Tổng Công ty số tiền là 143.572.188.476 VND để xử lý hậu quả tài chính liên quan đến tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên. Cũng theo Biên bản thỏa thuận này, Ngân hàng được quyền yêu cầu và tiếp nhận các khoản bồi thường, các khoản khắc phục thiệt hại từ các tổ chức, cá nhân liên quan trong vụ việc. Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, cơ quan chức năng vẫn chưa có kết luận chính thức đối với vụ việc này. Tổng Công ty sẽ thực hiện xử lý các khoản tiền nói trên phù hợp với các quy định hiện hành khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đó tại ngày 29 tháng 8 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính tổng hợp đó tại ngày 1 tháng 4 năm 2026. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có khoản tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 155.991.595.886 đồng. Doanh nghiệp kiểm toán này không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng thu hồi của khoản này. Do đó, doanh nghiệp kiểm toán này không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này hay không.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.649.415.628.096**	**6.632.495.450.881**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***197.767.967.390***	***216.746.321.443***
1. Tiền	111		197.767.967.390	216.746.321.443
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***3.749.783.461.529***	***3.552.298.860.164***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	394.275.141.652	332.806.775.928
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.1	(87.955.258.366)	(72.319.147.481)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	3.770.265.685.632	3.618.613.339.106
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	5.2	(326.802.107.389)	(326.802.107.389)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***6***	***1.110.608.188.995***	***953.053.738.592***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.073.106.093.970	869.924.639.555
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*1.073.106.093.970*	*869.924.639.555*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.132.740.255	5.097.443.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		276.066.970.129	335.677.739.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(245.697.615.359)	(257.646.084.432)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***7***	***4.438.006.098***	***4.435.959.933***
1. Hàng tồn kho	141		4.438.006.098	4.435.959.933
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***1.071.445.186.747***	***759.458.838.453***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	8	1.062.128.506.611	736.068.353.574
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*	*8.1*	*336.227.447.074*	*276.408.843.294*
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	*151.2*	*8.2*	*725.901.059.537*	*459.659.510.280*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	7.244.417.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	9.316.680.136	16.146.067.503
VI. Tài sản tái bảo hiểm	***190***	***18***	***1.515.372.817.337***	***1.146.501.732.296***
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	18.1	892.236.059.222	490.781.780.038
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	18.2	623.136.758.115	655.719.952.258

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**998.033.054.777**	**1.039.905.469.186**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***6***	***14.647.870.964***	***14.513.688.042***
1. Phải thu dài hạn khác	218		14.647.870.964	14.513.688.042
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
1.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*		*5.647.870.964*	*5.513.688.042*
II. Tài sản cố định	***220***		***244.711.937.478***	***252.051.028.841***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.414.862.307	62.296.572.372
Nguyên giá	*222*		*256.569.489.777*	*257.882.833.708*
Giá trị khấu hao lũy kế	*223*		*(199.154.627.470)*	*(195.586.261.336)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	173.084.624.713	175.542.006.011
Nguyên giá	*228*		*287.704.624.919*	*287.704.624.919*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(114.620.000.206)*	*(112.162.618.908)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.212.450.458	14.212.450.458
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***147.027.434.166***	***147.867.247.782***
1. Nguyên giá	*241*		181.861.353.463	181.861.353.463
2. Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		(34.833.919.297)	(33.994.105.681)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***13***	***556.730.433.800***	***586.847.514.718***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.1	242.250.000.000	242.250.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	57.615.300.000	57.615.300.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	254	13.2	(3.934.297.392)	(3.778.385.282)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	13.3	240.760.600.000	290.760.600.000
5. Đầu tư dài hạn khác	258	13.4	20.038.831.192	-
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***34.915.378.369***	***38.625.989.803***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	8.2	17.921.473.209	18.902.482.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	16.993.905.160	19.723.507.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.647.448.682.873**	**7.672.400.920.067**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.558.618.458.508**	**4.746.376.830.818**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***5.557.279.463.542***	***4.745.091.333.852***
1. Phải trả cho người bán	312		1.056.776.784.639	1.017.936.135.348
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*14*	*1.056.776.784.639*	*1.017.936.135.348*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	24.798.480.220	14.223.652.202
3. Phải trả người lao động	315		130.274.859.909	138.529.595.890
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.132.136.173	26.757.723.472
5. Doanh thu chờ thực hiện ngắn hạn	318		17.510.975.493	16.638.520.647
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	555.498.340.288	148.986.025.361
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	166.466.117.200	93.454.757.798
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.508.423.630	33.771.290.748
9. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.568.313.345.990	3.254.793.632.386
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*18.1*	*2.411.456.409.611*	*2.066.074.865.181*
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*18.2*	*998.729.953.455*	*1.055.175.046.349*
9.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*18.3*	*158.126.982.924*	*133.543.720.856*
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.338.994.966***	***1.285.496.966***
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	1.338.994.966	1.285.496.966
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.088.830.224.365**	**2.926.024.089.249**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***19***	***3.088.830.224.365***	***2.926.024.089.249***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.505.476.260.000	1.505.476.260.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.505.476.260.000*	*1.505.476.260.000*
2. Thặng dư vốn	412		792.244.224.449	792.244.224.449
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.085.153.439	28.085.153.439
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		150.547.626.000	145.458.442.215
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		612.476.960.477	454.760.009.146
5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*457.551.158.404*	*211.781.385.434*
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*154.925.802.073*	*242.978.623.712*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.647.448.682.873**	**7.672.400.920.067**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.844.903.228.603	2.690.219.905.289
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	3.680.383.602	6.615.450.307
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	137.346.838.324	118.971.665.857
4. Thu nhập khác	13	2.558.297.339	2.596.288.126
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(2.621.130.240.613)	(2.477.496.772.589)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	(2.081.973.092)	(2.392.786.481)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(55.164.430.980)	(52.234.761.698)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(83.365.281.716)	(110.160.612.161)
9. Chi phí khác	24	(1.164.534.528)	(569.198.296)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	50	225.582.286.939	175.549.178.354
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	51	(41.719.276.054)	(31.753.822.967)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2.729.602.217)	(304.062.451)
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	60	181.133.408.668	143.491.292.936
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.063	843

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	**01**	**20**	**3.608.216.684.807**	**3.382.544.343.401**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20.1	3.485.688.507.542	3.054.661.086.924
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20.2	467.909.721.695	386.363.196.639
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	(345.381.544.430)	(58.479.940.162)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	**02**	**21**	**(1.093.817.743.250)**	**(794.688.368.910)**
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	21.1	(1.495.272.022.434)	(775.136.937.375)
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	401.454.279.184	(19.551.431.535)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	**03**		**2.514.398.941.557**	**2.587.855.974.491**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**	**22**	**330.504.287.046**	**102.363.930.798**
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		321.088.569.507	100.805.066.746
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		9.415.717.539	1.558.864.052
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**2.844.903.228.603**	**2.690.219.905.289**
6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1 + 11.2)	**11**	**23**	**(1.146.289.411.906)**	**(1.049.716.125.375)**
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		(1.144.488.132.445)	(1.052.604.890.628)
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(1.801.279.461)	2.888.765.253
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**23.3**	**274.528.770.347**	**289.605.740.857**
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**23**	**56.445.092.894**	**240.657.841.090**
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**23**	**(32.583.194.143)**	**(268.393.812.716)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	**15**	**23**	**(847.898.742.808)**	**(787.846.356.144)**
11. Tăng dự phòng dao động lớn	**16**	**18.3**	**(24.583.262.068)**	**(26.658.873.491)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	**24**	**(1.748.648.235.737)**	**(1.662.991.542.954)**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(527.235.479.094)	(467.385.150.729)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(1.221.412.756.643)	(1.195.606.392.225)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**(2.621.130.240.613)**	**(2.477.496.772.589)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	**19**		**223.772.987.990**	**212.723.132.700**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**3.680.383.602**	**6.615.450.307**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		**(2.081.973.092)**	**(2.392.786.481)**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)	**22**		**1.598.410.510**	**4.222.663.826**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	137.346.838.324	118.971.665.857
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	(55.164.430.980)	(52.234.761.698)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)	**25**		**82.182.407.344**	**66.736.904.159**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27**	**(83.365.281.716)**	**(110.160.612.161)**
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)	**30**		**224.188.524.128**	**173.522.088.524**
23. Thu nhập khác	31	28	2.558.297.339	2.596.288.126
24. Chi phí khác	32	28	(1.164.534.528)	(569.198.296)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	**40**		**1.393.762.811**	**2.027.089.830**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**225.582.286.939**	**175.549.178.354**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29.1**	**(41.719.276.054)**	**(31.753.822.967)**
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29.3**	**(2.729.602.217)**	**(304.062.451)**
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**181.133.408.668**	**143.491.292.936**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.063**	**843**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**225.582.286.939**	**175.549.178.354**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	02		8.318.011.536	8.312.567.730
Các khoản dự phòng	03		(51.393.567.875)	(133.499.091.483)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.985.074.437)	(1.817.645.419)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(113.120.583.015)	(110.513.196.003)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**66.401.073.148**	**(61.968.186.821)**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(124.191.685.345)	453.997.159.670
Tăng hàng tồn kho	10		(2.046.165)	(1.031.689.482)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		475.785.507.707	(234.280.265.082)
Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(325.060.350.376)	(127.567.829.602)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(61.468.365.724)	(149.249.450.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(39.926.367.060)	(15.946.553.808)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.462.233.815)**	**(136.046.815.316)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.900.000)	(122.736.069)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(315.909)	7.009.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.536.153.080.832)	(1.421.760.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.442.000.000.000	1.353.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.723.480.450	75.136.940.448
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) /từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13.587.816.291)**	**6.260.613.470**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(66.321.409.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(66.321.409.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(22.050.050.106)**	**(196.107.610.846)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**216.746.321.443**	**446.093.893.383**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.071.696.053	1.257.677.687
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**197.767.967.390**	**251.243.960.224**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC16/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.505.476.260.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành:	150.547.626 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu*
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	763.319.130.000	50,70%
- AXA.SA – Pháp	250.658.890.000	16,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	491.498.240.000	32,65%
TỔNG CỘNG	**1.505.476.260.000**	**100%**

Công ty liên doanh

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	500.000.000.000	242.250.000.000	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997, Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 09TC/GCN do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 5 năm 1997. Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính đã quyết định cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09GP/KDBH cho phép thay đổi hình thức hoạt động của Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, tăng vốn điều lệ của Công ty lên mức 300 tỷ đồng Việt Nam, đồng thời cho phép điều chỉnh thời gian hoạt động của Công ty là 35 năm kể từ ngày giấy phép số 09GP/KDBH có hiệu lực và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC8/KDBH ngày 4 tháng 9 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp, trong đó cho phép Công ty tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng Việt Nam, lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất xét giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, quản lý quỹ, đầu tư vốn, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính tại số số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.564 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.575 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	08 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	06 – 10 năm
Nhà cửa	20 – 45 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 06 năm
Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
Nhà cửa	06 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

3.11.1 Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.11.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có phát sinh chiết khấu (giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) hoặc phụ trội (giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu) thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

3.11.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Các khoản dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 67"), Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") và theo phương pháp Tổng Công ty lựa chọn và được Bộ Tài chính chấp thuận như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho kỳ kế toán giữa niên độ} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liền tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liền tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Tổng Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Thông tư 67 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8; và
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/365.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các khoản dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho kỳ hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của 12 tháng bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong kỳ cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công tynhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tổng Công ty phát sinh thì Tổng Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46; và
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; hoặc

(4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(v) Thu nhập khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận chi phí

(i) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(ii) Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ kế toán theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ kế toán.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ kế toán.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

(iv) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

3.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	6.240.404.453	6.049.883.856
Tiền gửi không kỳ hạn	189.429.987.300	210.620.969.102
Trong đó: VND	*153.729.577.579*	*138.830.191.783*
Ngoại tệ	*35.700.409.721*	*71.790.777.319*
Tiền đang chuyển	2.097.575.637	75.468.485
TỔNG CỘNG	**197.767.967.390**	**216.746.321.443**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		309.055.166.352	247.586.800.628
Cổ phiếu chưa niêm yết		85.219.975.300	85.219.975.300
		394.275.141.652	**332.806.775.928**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(87.955.258.366)	(72.319.147.481)
		306.319.883.286	**260.487.628.447**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**5.2**		
Tiền gửi có kỳ hạn		3.510.108.261.251	3.386.108.261.251
Trái phiếu doanh nghiệp		77.172.887.595	77.172.887.595
Phải thu lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.984.536.786	155.332.190.260
		3.770.265.685.632	**3.618.613.339.106**
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(326.802.107.389)	(326.802.107.389)
		3.443.463.578.243	**3.291.811.231.717**
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**3.749.783.461.529**	**3.552.298.860.164**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết	309.055.166.352	260.631.952.986	(48.423.213.366)	247.586.800.628	211.210.761.243	(36.376.039.385)
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM	84.705.975.300	45.173.930.300	(39.532.045.000)	84.705.975.300	48.762.867.204	(35.943.108.096)
NOS	*20.000.000.000*	*1.834.000.000*	*(18.166.000.000)*	*20.000.000.000*	*2.100.000.000*	*(17.900.000.000)*
Khác	*64.705.975.300*	*43.339.930.300*	*(21.366.045.000)*	*64.705.975.300*	*46.662.867.204*	*(18.043.108.096)*
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	514.000.000	-
TỔNG CỘNG	**394.275.141.652**	**306.319.883.286**	**(87.955.258.366)**	**332.806.775.928**	**260.487.628.447**	**(72.319.147.481)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	3.510.108.261.251	3.334.000.000.000	(176.108.261.251)	3.386.108.261.251	3.210.000.000.000	(176.108.261.251)
Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (ii)	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*
- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (ii) (*)	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*
Phải thu lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	182.984.536.786	109.463.578.243	(73.520.958.543)	155.332.190.260	81.811.231.717	(73.520.958.543)
TỔNG CỘNG	**3.770.265.685.632**	**3.443.463.578.243**	**(326.802.107.389)**	**3.618.613.339.106**	**3.291.811.231.717**	**(326.802.107.389)**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ ba (3) tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,8%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 176.108.261.251 VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCII).

(ii) Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long và Trái phiếu Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này.

(*) Tiền thân là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.073.106.093.970**	**(187.299.722.926)**	**869.924.639.555**	**(197.165.589.207)**
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	499.064.699.121	(127.433.730.411)	272.999.491.090	(126.061.920.937)
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	180.705.950.160	(8.481.926.004)	200.534.763.942	(7.999.114.916)
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	310.405.668.959	(51.384.066.511)	300.207.927.487	(63.104.553.354)
Phải thu đồng bảo hiểm	75.954.349.274	-	89.089.384.924	-
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	6.975.426.456	-	7.093.072.112	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**7.132.740.255**	**-**	**5.097.443.562**	**-**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**276.066.970.129**	**(58.397.892.433)**	**335.677.739.907**	**(60.480.495.225)**
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	670.260.000	-	58.950.045.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	26.334.335.366	(936.223.574)	9.593.965.628	(936.223.574)
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.637.713	-	184.676.442	-
Tài sản thiếu chờ xử lý *(*)*	155.991.595.886	-	155.991.595.886	-
Phải thu khác	92.813.141.164	(57.461.668.859)	110.957.456.951	(59.544.271.651)
TỔNG CỘNG	**1.356.305.804.354**	**(245.697.615.359)**	**1.210.699.823.024**	**(257.646.084.432)**
Dài hạn				
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc *(**)*	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	5.647.870.964	-	5.513.688.042	-
TỔNG CỘNG	**14.647.870.964**	**-**	**14.513.688.042**	**-**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(*) Thể hiện tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trong một vụ việc có liên quan đến một nhân viên Tổng Công ty đối với một tài khoản thanh toán của Tổng Công ty tại một ngân hàng trong nước ("Ngân hàng").

Tổng Công ty đã gửi đơn tố giác vụ việc đến cơ quan công an để trình báo, đồng thời thực hiện các thủ tục pháp lý nhằm làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng Công ty. Tổng Công ty cũng ghi nhận số tiền 12.419.407.410 VND được nhân viên nói trên hoàn trả trong khoản mục Các khoản nợ phải trả, phải nộp khác như trình bày tại Thuyết minh số 17. Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Tổng Công ty và Ngân hàng đã ký kết Biên bản thỏa thuận về việc Ngân hàng đồng ý chi trả cho Tổng Công ty số tiền là 143.572.188.476 VND để xử lý hậu quả tài chính liên quan đến tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên. Cũng theo Biên bản thỏa thuận này, Ngân hàng được quyền yêu cầu và tiếp nhận các khoản bồi thường, các khoản khắc phục thiệt hại từ các tổ chức, cá nhân liên quan trong vụ việc. Ngày 20 tháng 8 năm 2026, Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán đầu tiên với số tiền 1.053.095.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, cơ quan chức năng vẫn chưa có kết luận chính thức đối với vụ việc này. Tổng Công ty sẽ thực hiện xử lý các khoản tiền nói trên phù hợp với các quy định hiện hành khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(**) Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, theo quy định tại khoản 2, Điều 96 Luật Kinh doanh bảo hiểm số: 08/2022/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Ấn chỉ	4.226.869.631	-	4.219.201.610	-
Vật liệu và văn phòng phẩm	211.136.467	-	216.758.323	-
TỔNG CỘNG	**4.438.006.098**	**-**	**4.435.959.933**	**-**

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

8.1 *Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Số đầu kỳ	**276.408.843.294**	**266.306.603.908**
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	587.054.082.874	974.973.905.131
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(527.235.479.094)	(964.871.665.745)
Số cuối kỳ	**336.227.447.074**	**276.408.843.294**

8.2 *Chi phí chờ phân bổ khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ và thiết bị	6.584.268	4.479.443
Chi phí khai thác	713.136.925.199	447.695.972.936
Chi phí quảng cáo	5.522.666.666	8.974.333.333
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.234.883.404	2.984.724.568
TỔNG CỘNG	**725.901.059.537**	**459.659.510.280**
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	8.528.066.567	9.278.398.369
Chi phí khai thác bảo hiểm	1.098.618.842	1.474.217.367
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.831.574.307	3.490.150.290
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	4.463.213.493	4.659.716.381
TỔNG CỘNG	**17.921.473.209**	**18.902.482.427**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	2.327.045.218	72.564.921.862	19.082.644.013	156.445.945.733	7.462.276.882	257.882.833.708
Mua trong kỳ	51.000.000	72.200.000	-	-	34.700.000	157.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.220.570.111)	(108.181.818)	-	(34.545.454)	(1.363.297.383)
Phân loại lại	(19.810.185)	-	(58.590.909)	-	(29.545.454)	(107.946.548)
Số cuối kỳ	2.358.235.033	71.416.551.751	18.915.871.286	156.445.945.733	7.432.885.974	256.569.489.777
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*39.786.101.457*	*17.864.143.908*	*20.709.050.796*	*6.247.580.408*	*84.606.876.569*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	454.196.664	60.649.786.691	18.536.236.452	109.006.575.967	6.939.465.562	195.586.261.336
Khấu hao trong kỳ	81.741.273	1.838.867.426	78.631.246	2.910.609.302	110.967.375	5.020.816.622
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.220.570.111)	(108.181.818)	-	(34.545.454)	(1.363.297.383)
Phân loại lại	(1.016.742)	-	(58.590.909)	-	(29.545.454)	(89.153.105)
Số cuối kỳ	534.921.195	61.268.084.006	18.448.094.971	111.917.185.269	6.986.342.029	199.154.627.470
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	1.872.848.554	11.915.135.171	546.407.561	47.439.369.766	522.811.320	62.296.572.372
Số cuối kỳ	1.823.313.838	10.148.467.745	467.776.315	44.528.760.464	446.543.945	57.414.862.307

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	93.538.461.625	194.166.163.294	287.704.624.919
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	93.538.461.625	194.166.163.294	287.704.624.919
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*75.707.815.347*	*1.767.995.413*	*77.475.810.760*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	89.313.839.098	22.848.779.810	112.162.618.908
Hao mòn trong kỳ	1.557.605.982	899.775.316	2.457.381.298
Số cuối kỳ	90.871.445.080	23.748.555.126	114.620.000.206
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	4.224.622.527	171.317.383.484	175.542.006.011
Số cuối kỳ	2.667.016.545	170.417.608.168	173.084.624.713

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Chi phí phát triển phần mềm	13.453.208.713	-	13.453.208.713	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	714.784.788	-	714.784.788	-
Khác	44.456.957	-	44.456.957	-
TỔNG CỘNG	**14.212.450.458**	**-**	**14.212.450.458**	**-**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Tăng do vốn hóa chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của bất động sản đầu tư	-	-	-
Số cuối kỳ	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*14.641.934.766*	-	*14.641.934.766*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	33.994.105.681	-	33.994.105.681
Khấu hao trong kỳ	839.813.616	-	839.813.616
Số cuối kỳ	34.833.919.297	-	34.833.919.297
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	46.796.058.018	101.071.189.764	147.867.247.782
Số cuối kỳ	45.956.244.402	101.071.189.764	147.027.434.166

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	242.250.000.000	242.250.000.000	-	242.250.000.000	242.250.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	57.615.300.000	53.681.002.608	(3.934.297.392)	57.615.300.000	53.836.914.718	(3.778.385.282)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	13.3	240.760.600.000	240.760.600.000	-	290.760.600.000	290.760.600.000	-
Đầu tư dài hạn khác	13.4	20.153.080.832	20.038.831.192	(114.249.640)	-	-	-
TỔNG CỘNG		**560.778.980.832**	**556.730.433.800**	**(4.048.547.032)**	**590.625.900.000**	**586.847.514.718**	**(3.778.385.282)**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (*)	242.250.000.000	242.250.000.000	-	242.250.000.000	242.250.000.000	-
TỔNG CỘNG	**242.250.000.000**	**242.250.000.000**	**-**	**242.250.000.000**	**242.250.000.000**	**-**

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 1 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/GPDC8 ngày 4 tháng 9 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

13.2 *Đầu tư vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	3.683.802.608	(3.934.297.392)	7.618.100.000	3.839.714.718	(3.778.385.282)
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	43.218.000.000	-	43.218.000.000	43.218.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000	-	779.200.000	779.200.000	-
TỔNG CỘNG	**57.615.300.000**	**53.681.002.608**	**(3.934.297.392)**	**57.615.300.000**	**53.836.914.718**	**(3.778.385.282)**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	239.760.600.000	239.760.600.000	-	289.760.600.000	289.760.600.000	-
TỔNG CỘNG	**240.760.600.000**	**240.760.600.000**	**-**	**290.760.600.000**	**290.760.600.000**	**-**

13.4 *Đầu tư dài hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ủy thác đầu tư						
Tiền gửi không kỳ hạn	10.225.005.832	10.225.005.832	-	-	-	-
Cổ phiếu	9.928.075.000	9.813.825.360	(114.249.640)	-	-	-
TỔNG CỘNG	**20.153.080.832**	**20.038.831.192**	**(114.249.640)**	**-**	**-**	**-**

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	54.859.474.292	73.498.461.247
Phải trả hoạt động nhận tái	120.382.839.809	113.913.954.311
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	613.798.960.765	594.405.952.402
Phải trả đồng bảo hiểm	7.266.724.233	14.086.773.100
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	132.914.936.655	147.867.986.839
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	127.553.848.885	74.163.007.449
TỔNG CỘNG	**1.056.776.784.639**	**1.017.936.135.348**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	7.244.417.376
Thuế thu nhập cá nhân	4.383.773.011	6.508.999.051
Các loại thuế khác	4.932.907.125	9.637.068.452
TỔNG CỘNG	**9.316.680.136**	**23.390.484.879**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	*Phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	126.069.655.213	(116.681.133.309)	9.388.521.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.574.477.115	41.719.276.054	(39.926.367.060)	9.367.386.109
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	5.316.536.613	3.999.030.837	(5.147.040.867)	4.168.526.583
Thuế nhà thầu	632.639.990	1.290.927.062	(1.252.881.024)	670.686.028
Các loại thuế khác	699.998.484	8.790.028.254	(8.286.667.142)	1.203.359.596
TỔNG CỘNG	**14.223.652.202**	**181.868.917.420**	**(171.294.089.402)**	**24.798.480.220**

16. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Số đầu kỳ	**148.986.025.361**	**137.436.402.110**
Phát sinh trong kỳ	727.600.884.434	302.404.003.023
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(321.088.569.507)	(290.854.379.772)
Số cuối kỳ	**555.498.340.288**	**148.986.025.361**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Phải trả liên quan đến tài sản thiếu chờ xử lý *(Thuyết minh số 6)*	12.419.368.693	12.419.368.693
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.279.341.694	2.882.715.425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.673.680	29.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.744.733.133	78.123.673.680
TỔNG CỘNG	**166.466.117.200**	**93.454.757.798**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.338.994.966	1.285.496.966
TỔNG CỘNG	**1.338.994.966**	**1.285.496.966**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.411.456.409.611**	**(892.236.059.222)**	**1.519.220.350.389**	**2.066.074.865.181**	**(490.781.780.038)**	**1.575.293.085.143**
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.203.308.497.577	(388.106.840.768)	815.201.656.809	977.926.700.709	(17.797.571.879)	960.129.128.830
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.208.147.912.034	(504.129.218.454)	704.018.693.580	1.088.148.164.472	(472.984.208.159)	615.163.956.313
Dự phòng bồi thường	**998.729.953.455**	**(623.136.758.115)**	**375.593.195.340**	**1.055.175.046.349**	**(655.719.952.258)**	**399.455.094.091**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	879.302.748.237	(567.263.966.852)	312.038.781.385	944.113.367.637	(605.112.333.895)	339.001.033.742
Dự phòng bồi thường đã phát sinh chưa thông báo	119.427.205.218	(55.872.791.263)	63.554.413.955	111.061.678.712	(50.607.618.363)	60.454.060.349
Dự phòng dao động lớn	**158.126.982.924**	**-**	**158.126.982.924**	**133.543.720.856**	**-**	**133.543.720.856**
TỔNG CỘNG	**3.568.313.345.990**	**(1.515.372.817.337)**	**2.052.940.528.653**	**3.254.793.632.386**	**(1.146.501.732.296)**	**2.108.291.900.090**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Bảo hiểm cháy, nổ	348.441.316.971	384.771.084.454
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	20.144.836.050	9.205.794.722
Bảo hiểm hàng không	13.013.324.646	41.753.104
Bảo hiểm nông nghiệp	105.855.466	400.082.295
Bảo hiểm sức khỏe	1.203.308.497.577	920.159.274.871
Bảo hiểm tài sản	114.915.001.728	128.577.349.853
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	41.825.533.903	32.326.124.784
Bảo hiểm thiệt hại khác	26.605.753.086	11.218.477.907
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	91.052.502.244	62.280.450.695
Bảo hiểm trách nhiệm	28.095.145.270	26.708.484.908
Bảo hiểm xe cơ giới	523.948.642.670	490.385.987.588
TỔNG CỘNG	**2.411.456.409.611**	**2.066.074.865.181**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Bảo hiểm cháy, nổ	286.377.763.070	315.938.429.327
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.312.826.451	3.419.452.652
Bảo hiểm hàng không	10.737.594.107	209.900.804
Bảo hiểm nông nghiệp	87.547.025	377.858.442
Bảo hiểm sức khỏe	386.106.840.768	(123.885.364)
Bảo hiểm tài sản	93.080.203.555	103.630.503.730
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	44.285.840.197	36.567.326.748
Bảo hiểm thiệt hại khác	9.317.367.453	9.751.066.241
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	39.618.738.341	6.400.073.122
Bảo hiểm trách nhiệm	14.053.011.773	14.506.745.896
Bảo hiểm xe cơ giới	258.326.482	104.308.440
TỔNG CỘNG	**892.236.059.222**	**490.781.780.038**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.2 *Dự phòng bồi thường bảo hiểm*

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Bảo hiểm cháy, nổ	545.843.181.519	640.976.507.056
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.359.007.458	12.730.228.932
Bảo hiểm hàng không	2.416.260.329	2.145.509.898
Bảo hiểm nông nghiệp	381.818.274	552.301.424
Bảo hiểm sức khỏe	27.328.693.133	29.022.215.263
Bảo hiểm tài sản	192.849.461.714	165.829.612.399
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	69.198.930.725	54.402.637.927
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.844.493.205	4.156.201.934
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	20.797.222.145	17.315.913.591
Bảo hiểm trách nhiệm	12.157.078.837	12.807.224.420
Bảo hiểm xe cơ giới	112.553.606.116	115.236.693.505
TỔNG CỘNG	**998.729.953.455**	**1.055.175.046.349**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Bảo hiểm cháy, nổ	415.145.667.212	478.923.976.857
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.621.507.529	4.031.518.067
Bảo hiểm hàng không	969.433.735	805.308.684
Bảo hiểm nông nghiệp	18.753.215	18.137.205
Bảo hiểm sức khỏe	4.225.795	-
Bảo hiểm tài sản	173.251.015.467	148.426.673.571
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.268.130.671	11.815.669.737
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.017.497.132	3.798.184.078
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.068.706.228	1.555.496.873
Bảo hiểm trách nhiệm	6.771.821.131	6.344.987.186
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
TỔNG CỘNG	**623.136.758.115**	**655.719.952.258**

18.3 *Dự phòng dao động lớn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Số đầu kỳ	**133.543.720.856**	**122.665.373.270**
Trích lập thêm trong kỳ	24.583.262.068	50.878.347.586
Sử dụng trong kỳ	-	(40.000.000.000)
Số cuối kỳ	**158.126.982.924**	**133.543.720.856**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Tổng cộng (Trình bày lại)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.326.428.180.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**508.316.831.600**	**132.469.110.111**	**2.787.543.499.599**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	255.967.955.816	-	255.967.955.816
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	179.048.080.000	-	-	(179.048.080.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(66.321.409.000)	-	(66.321.409.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024	-	-	-	(15.096.909.028)	-	(15.096.909.028)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2025	-	-	-	(36.069.048.138)	-	(36.069.048.138)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(12.989.332.104)	12.989.332.104	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**454.760.009.146**	**145.458.442.215**	**2.926.024.089.249**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**454.760.009.146**	**145.458.442.215**	**2.926.024.089.249**
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Hoàn quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2025	-	-	-	2.791.149.258	-	2.791.149.258
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (*)	-	-	-	(21.118.422.810)	-	(21.118.422.810)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-	-	-	181.133.408.668	-	181.133.408.668
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc (**)	-	-	-	(5.089.183.785)	5.089.183.785	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**612.476.960.477**	**150.547.626.000**	**3.088.830.224.365**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2026-BM/ĐHCĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025, trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 với số tiền 33.277.898.880 VND. Đối với quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang tạm trích với mức dựa trên nửa tháng lương, tương đương số tiền 21.118.422.810 VND.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc đạt mức tối đa, tương đương 10% vốn điều lệ, theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Số vốn góp của cổ đông	1.505.476.260.000	1.505.476.260.000	1.505.476.260.000	1.505.476.260.000
Thặng dư vốn	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449
TỔNG CỘNG	**2.297.720.484.449**	**2.297.720.484.449**	**2.297.720.484.449**	**2.297.720.484.449**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.505.476.260.000	1.326.428.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	179.048.080.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.505.476.260.000	1.505.476.260.000
Cổ tức đã chia	**-**	***245.369.489.000***

19.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**-**	**245.369.489.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	245.369.489.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	-	66.321.409.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 27 cổ phiếu/200 cổ phiếu hiện hữu	-	179.048.080.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Phí bảo hiểm gốc	3.489.678.838.020	3.058.504.237.601
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.990.330.478)	(3.843.150.677)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	**3.485.688.507.542**	**3.054.661.086.924**
Phí nhận tái bảo hiểm	468.518.616.634	387.108.313.321
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(608.894.939)	(745.116.682)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	**467.909.721.695**	**386.363.196.639**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(345.381.544.430)	(58.479.940.162)
TỔNG CỘNG	**3.608.216.684.807**	**3.382.544.343.401**

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	732.061.843.713	650.998.852.160
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	109.683.880.882	97.325.820.623
Bảo hiểm hàng không	27.281.960.598	17.643.309.763
Bảo hiểm nông nghiệp	106.493.429	-
Bảo hiểm sức khỏe	1.526.293.116.973	1.377.386.479.617
Bảo hiểm tài sản	92.086.536.310	107.722.954.277
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	122.065.924.987	98.058.080.783
Bảo hiểm thiệt hại khác	38.942.083.323	10.327.171.956
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	339.691.995.077	240.681.709.997
Bảo hiểm trách nhiệm	52.345.001.389	51.554.233.480
Bảo hiểm xe cơ giới	445.129.670.861	402.962.474.268
TỔNG CỘNG	**3.485.688.507.542**	**3.054.661.086.924**

20.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	410.380.664.270	318.506.780.226
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.658.985.213	10.695.837.230
Bảo hiểm hàng không	2.431.117.802	3.044.754.272
Bảo hiểm nông nghiệp	62.504.783	5.114.944.043
Bảo hiểm sức khỏe	10.066.476.824	9.103.891.245
Bảo hiểm tài sản	16.809.063.408	18.302.667.769
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	13.669.430.495	18.253.353.781
Bảo hiểm trách nhiệm	2.265.687.777	2.551.047.726
Bảo hiểm xe cơ giới	565.591.123	789.920.347
TỔNG CỘNG	**467.909.721.695**	**386.363.196.639**

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.495.272.022.434	775.136.937.375
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(401.454.279.184)	19.551.431.535
TỔNG CỘNG	**1.093.817.743.250**	**794.688.368.910**

21.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	581.962.292.064	467.960.059.570
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	47.103.704.504	43.979.027.457
Bảo hiểm hàng không	21.663.976.629	16.193.141.604
Bảo hiểm nông nghiệp	20.533.675	-
Bảo hiểm sức khỏe	544.700.751.878	1.321.390.963
Bảo hiểm tài sản	63.655.701.081	83.443.492.627
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	81.472.119.450	57.229.403.523
Bảo hiểm thiệt hại khác	62.782.801.118	58.237.815.080
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	55.762.034.358	6.894.030.770
Bảo hiểm trách nhiệm	35.825.601.588	39.554.399.377
Bảo hiểm xe cơ giới	322.506.089	324.176.404
TỔNG CỘNG	**1.495.272.022.434**	**775.136.937.375**

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	321.088.569.507	100.805.066.746
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.415.717.539	1.558.864.052
TỔNG CỘNG	**330.504.287.046**	**102.363.930.798**

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.144.488.132.445	1.052.604.890.628
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 23.1)*	*865.036.862.018*	*847.145.951.643*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 23.2)*	*279.451.270.427*	*205.458.938.985*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	1.801.279.461	(2.888.765.253)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(274.528.770.347)	(289.605.740.857)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(56.445.092.894)	(240.657.841.090)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	32.583.194.143	268.393.812.716
TỔNG CỘNG	**847.898.742.808**	**787.846.356.144**

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	245.470.950.200	249.474.508.082
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	30.750.355.088	18.622.873.644
Bảo hiểm hàng không	1.432.585.273	4.070.455.563
Bảo hiểm nông nghiệp	31.551.577	-
Bảo hiểm sức khỏe	197.211.450.959	252.519.573.055
Bảo hiểm tài sản	17.521.065.387	49.522.541.425
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	21.104.177.120	14.407.434.214
Bảo hiểm thiệt hại khác	43.480.454.161	1.416.673.571
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	15.517.901.179	19.385.550.707
Bảo hiểm trách nhiệm	1.707.482.839	1.332.594.238
Bảo hiểm xe cơ giới	290.808.888.235	236.393.747.144
TỔNG CỘNG	**865.036.862.018**	**847.145.951.643**

23.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	246.447.841.394	171.687.982.889
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.152.134.110	6.342.370.820
Bảo hiểm hàng không	1.544.799.956	41.506.912
Bảo hiểm nông nghiệp	-	9.197.954.452
Bảo hiểm sức khỏe	13.715.185.624	7.900.429.316
Bảo hiểm tài sản	9.401.265.117	5.542.485.515
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.050.949.594	4.690.065.305
Bảo hiểm trách nhiệm	53.228.187	26.632.969
Bảo hiểm xe cơ giới	85.866.445	29.310.807
TỔNG CỘNG	**279.451.270.427**	**205.458.938.985**

23.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo hiểm cháy, nổ	204.882.504.649	223.971.381.989
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.100.219.637	3.750.408.295
Bảo hiểm hàng không	2.358.053.728	4.023.909.230
Bảo hiểm nông nghiệp	12.991.129	-
Bảo hiểm sức khỏe	43.913.699	3.466.310.746
Bảo hiểm tài sản	14.507.872.580	43.719.641.960
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.238.553.383	1.013.004.187
Bảo hiểm thiệt hại khác	39.604.072.295	1.020.095.329
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	(2.678.116.467)	8.028.507.064
Bảo hiểm trách nhiệm	458.032.214	577.842.157
Bảo hiểm xe cơ giới	673.500	34.639.900
TỔNG CỘNG	**274.528.770.347**	**289.605.740.857**

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Chi hoa hồng bảo hiểm	527.235.479.094	467.385.150.729
Chi phí nhân viên quản lý	201.495.273.175	222.232.380.533
Chi phí văn phòng	5.797.619.535	6.968.021.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.959.032.715	4.163.420.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.740.100.903	28.872.844.003
Các khoản thuế, phí, lệ phí	8.667.183.935	8.600.805.682
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	233.785.885.263	213.107.155.116
Chi phí khai thác	568.913.426.469	532.776.983.252
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	161.604.894.737	167.907.704.908
Chi dề phòng, hạn chế tổn thất	2.937.241.618	2.657.772.899
Chi trích nộp các quỹ theo quy định	7.716.942.284	4.775.699.659
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	178.778.024	68.457.871
Chi tài trợ học sinh theo định mức	1.531.166.674	774.599.624
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.085.211.311	2.680.546.778
TỔNG CỘNG	**1.748.648.235.737**	**1.662.991.542.954**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	97.929.134.270	79.515.331.329
Lãi đầu tư trái phiếu	8.901.756.527	6.641.533.526
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.041.472.600	15.340.730.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.433.013.914	8.131.585.411
Lãi đầu tư chứng khoán	16.726.739.674	9.342.485.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	314.721.339	-
TỔNG CỘNG	**137.346.838.324**	**118.971.665.857**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.598.263.316	7.844.293.383
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	15.792.022.995	17.667.086.578
Chi phí tài chính khác	31.774.144.669	26.723.381.737
TỔNG CỘNG	**55.164.430.980**	**52.234.761.698**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Chi phí nhân công	56.244.190.259	59.519.357.365
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.616.292.282	2.372.793.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.517.613.655	2.962.013.498
Thuế và chi phí, lệ phí	322.495.649	288.772.864
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.948.469.073)	4.352.849.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.676.210.417	18.254.908.544
Chi phí hội nghị, giao dịch	16.114.462.405	21.475.980.959
Chi phí khác	1.822.486.122	933.935.606
TỔNG CỘNG	**83.365.281.716**	**110.160.612.161**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.272.727	7.009.091
Thu khác	2.556.024.612	2.589.279.035
Thu nhập khác	**2.558.297.339**	**2.596.288.126**
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.588.636)	(6.300.000)
Chi khác	(1.161.945.892)	(562.898.296)
Chi phí khác	**(1.164.534.528)**	**(569.198.296)**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**1.393.762.811**	**2.027.089.830**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2026, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh là 20% thu nhập chịu thuế. (Năm 2025: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.719.276.054	31.753.822.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.729.602.217	304.062.451
TỔNG CỘNG	**44.448.878.271**	**32.057.885.418**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**225.582.286.939**	**175.549.178.354**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**45.116.457.388**	**35.109.835.671**
Các khoản điều chỉnh tăng	218.661.420	16.195.827
Chi phí không được khấu trừ thuế	*27.218.275*	*16.195.827*
Các khoản phạt	*191.443.145*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**(886.240.537)**	**(3.068.146.080)**
Điều chỉnh giảm khác	*(277.946.017)*	-
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	*(608.294.520)*	*(3.068.146.080)*
Chi phí thuế TNDN	**44.448.878.271**	**32.057.885.418**

29.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**16.993.905.160**	**19.723.507.376**		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	16.993.905.160	19.723.507.376	(2.729.602.217)	(304.062.451)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**16.993.905.160**	**19.723.507.376**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ			**(2.729.602.217)**	**(304.062.451)**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Tổng Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	*Hoạt động đầu tư*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Không phân bổ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.844.903.228.603	-	-	-	2.844.903.228.603
Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	-	-	3.680.383.602	-	3.680.383.602
Doanh thu hoạt động tài chính	-	137.346.838.324	-	-	137.346.838.324
Thu nhập khác	-	-	-	2.558.297.339	2.558.297.339
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.621.130.240.613)	-	-	-	(2.621.130.240.613)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.081.973.092)	-	(2.081.973.092)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(55.164.430.980)	-	-	(55.164.430.980)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83.365.281.716)	-	-	-	(83.365.281.716)
Chi phí khác	-	-	-	(1.164.534.528)	(1.164.534.528)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**140.407.706.274**	**82.182.407.344**	**1.598.410.510**	**1.393.762.811**	**225.582.286.939**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản bộ phận	3.425.566.885.749	4.305.713.895.329	147.027.434.166	-	7.878.308.215.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	769.140.467.629	769.140.467.629
Tổng Tài sản	**3.425.566.885.749**	**4.305.713.895.329**	**147.027.434.166**	**769.140.467.629**	**8.647.448.682.873**
Nợ phải trả bộ phận	(5.198.099.446.410)	-	-	-	(5.198.099.446.410)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(360.519.012.098)	(360.519.012.098)
Tổng Nợ phải trả	**(5.198.099.446.410)**	-	-	**(360.519.012.098)**	**(5.558.618.458.508)**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	*Hoạt động đầu tư*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Không phân bổ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.690.219.905.289	-	-	-	2.690.219.905.289
Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	-	-	6.615.450.307	-	6.615.450.307
Doanh thu hoạt động tài chính	-	118.971.665.857	-	-	118.971.665.857
Thu nhập khác	-	-	-	2.596.288.126	2.596.288.126
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.477.496.772.589)	-	-	-	(2.477.496.772.589)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.392.786.481)	-	(2.392.786.481)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(52.234.761.698)	-	-	(52.234.761.698)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(110.160.612.161)	-	-	-	(110.160.612.161)
Chi phí khác	-	-	-	(569.198.296)	(569.198.296)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**102.562.520.539**	**66.736.904.159**	**4.222.663.826**	**2.027.089.830**	**175.549.178.354**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)					
Tài sản bộ phận	2.551.804.055.892	4.138.346.374.882	147.867.247.782	-	6.838.017.678.556
Tài sản không phân bổ	-	-	-	834.383.241.511	834.383.241.511
Tổng Tài sản	**2.551.804.055.892**	**4.138.346.374.882**	**147.867.247.782**	**834.383.241.511**	**7.672.400.920.067**
Nợ phải trả bộ phận	(4.438.354.313.742)	-	-	-	(4.438.354.313.742)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(308.022.517.076)	(308.022.517.076)
Tổng Nợ phải trả	**(4.438.354.313.742)**	**-**	**-**	**(308.022.517.076)**	**(4.746.376.830.818)**

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

31. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Đến 1 năm	7.275.013.743	8.227.947.743
Từ 1 đến 5 năm	7.741.943.957	11.081.025.828
Trên 5 năm	28.000.000	76.000.000
TỔNG CỘNG	**15.044.957.700**	**19.384.973.571**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	1.358.953,34	35.641.643.202	2.752.617,53	71.780.303.980
- Euro (EUR)	1.821,28	54.481.945	197,74	6.001.152
- Đô la Singapore (SGD)	211,45	4.284.574	222,55	4.472.187
TỔNG CỘNG		**35.700.409.721**		**71.790.777.319**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông Nhà nước
AXA.SA – Pháp	Cổ đông lớn
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	Cổ đông
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Tổng Công ty là cổ đông lớn

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
AXA.SA – Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	(49.113.602.625)	(29.839.963.762)
	Hoa hồng nhượng tái	3.963.407.113	3.565.787.303
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(11.042.242.000)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	26.900.954.597	26.915.658.655
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(6.772.758.346)	(7.866.412.847)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Phí nhượng tái bảo hiểm	(22.381.219.802)	(10.214.780.028)
	Hoa hồng nhượng tái	1.097.352.774	654.776.269
	Phí nhận tái bảo hiểm	36.039.051.242	39.730.860.642
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(9.490.145.425)	(11.107.752.239)
	Nhận cổ tức	-	11.726.878.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	Trả cổ tức bằng tiền	-	(33.626.393.500)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Phí bảo hiểm gốc	4.544.092.423	4.397.482.351

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
AXA.SA – Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	297.553.365	2.190.159.562
	Phải trả phí nhượng tái	(6.935.892.861)	(5.273.083.922)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhượng tái	9.826.851.648	8.722.903.300
	Phải trả bồi thường nhận tái	(23.968.958.911)	(9.112.027.407)
	Phải thu bồi thường nhượng tái	4.651.968.906	4.707.029.950
	Phải trả phí nhượng tái	(465.015.133)	(456.215.650)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Phải thu bồi thường nhượng tái	938.184.036	1.577.323.117
	Phải trả phí nhượng tái	(46.618.294.405)	(40.707.801.982)
	Phải thu phí nhận tái	77.253.229.532	113.220.144.410
	Phải trả bồi thường nhận tái	(44.133.426.340)	(69.158.755.060)
	Phải thu cổ tức được chia	-	11.726.878.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	1.162.386.614

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Đinh Việt Tùng	Chủ tịch HĐQT	202.752.000	-
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	1.452.497.743	-
Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	164.736.000	-
Lê Việt Thành	Thành viên HĐQT	164.736.000	-
Krithika Kalyanasundaram	Thành viên HĐQT	109.824.000	-
Nicolas De Nazelle	Thành viên HĐQT	54.912.000	-
Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT độc lập	120.000.000	120.000.000
Trần Hữu Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	120.000.000	120.000.000
Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban kiểm soát	658.195.833	375.090.579
Phan Thị Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	147.283.200	-
Đinh Thị Minh Hải	Thành viên Ban kiểm soát	147.283.200	-
Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên Ban kiểm soát	147.283.200	-
Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.190.167.298	531.269.079
Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.050.085.933	437.082.058
Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	936.365.949	403.201.867
Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	923.865.949	402.188.867
Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	922.153.949	403.293.867
Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	949.365.949	407.886.867

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (đã trình bày trước đây)*	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	181.133.408.668	143.491.292.936	143.491.292.936
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(21.118.422.811)	(21.469.444.112)	(16.638.949.440)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**160.014.985.857**	**122.021.848.824**	**126.852.343.496**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.547.626	132.642.818	150.547.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.063	920	843

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2026-BM/ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2026-BM/ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% đã thực hiện trong năm 2025.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 *Khung quản trị rủi ro*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm: nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; và đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

35.2 *Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm*

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình, Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp. Do vậy, Tổng Công ty luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định* (tiếp theo)

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Số cuối kỳ	1.381.309	1.219.607	113,26%
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	1.588.704	1.271.497	124,95%

Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty hướng đến việc đa dạng hóa sản phẩm và kênh phân phối, đồng thời tập trung vào các sản phẩm có khả năng sinh lời cao nhất nhằm bảo đảm cơ cấu danh mục kinh doanh cân bằng. Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở một danh mục lớn các rủi ro tương đồng được tích lũy trong nhiều năm, qua đó làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2026, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như: rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối kỳ					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	326.802.107.389	-	3.443.463.578.243	240.760.600.000	4.011.026.285.632
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*222.862.600.127*	-	*3.436.752.306.830*	*1.000.000.000*	*3.660.614.906.957*
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*103.939.507.262*	-	*6.711.271.413*	*239.760.600.000*	*350.411.378.675*
Đầu tư vốn	-	694.140.441.652	-	-	694.140.441.652
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*394.275.141.652*	-	-	*394.275.141.652*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*242.250.000.000*	-	-	*242.250.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	364.403.093.400	-	2.563.463.453.583	(56.187.925.292)	2.871.678.621.691
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*364.380.531.332*	-	*764.913.487.930*	*(56.187.925.292)*	*1.073.106.093.970*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*22.562.068*	-	*7.110.178.187*	-	*7.132.740.255*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*276.066.970.129*	-	*276.066.970.129*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*1.515.372.817.337*	-	*1.515.372.817.337*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	197.767.967.390	-	-	197.767.967.390
TỔNG CỘNG	**691.205.200.789**	**891.908.409.042**	**6.006.927.031.826**	**184.572.674.708**	**7.774.613.316.365**

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào đầu kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Số đầu kỳ (Trình bày lại)					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	326.802.107.389	-	3.291.811.231.717	290.760.600.000	3.909.373.939.106
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*222.862.600.127*	-	*3.286.412.098.625*	*1.000.000.000*	*3.510.274.698.752*
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*103.939.507.262*	-	*5.399.133.092*	*289.760.600.000*	*399.099.240.354*
Đầu tư vốn	-	632.672.075.928	-	-	632.672.075.928
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*332.806.775.928*	-	-	*332.806.775.928*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*242.250.000.000*	-	-	*242.250.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	251.351.344.555	-	2.073.993.096.979	31.857.113.786	2.357.201.555.320
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*251.329.640.468*	-	*586.737.885.301*	*31.857.113.786*	*869.924.639.555*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*21.704.087*	-	*5.075.739.475*	-	*5.097.443.562*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*335.677.739.907*	-	*335.677.739.907*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*1.146.501.732.296*	-	*1.146.501.732.296*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	216.746.321.443	-	-	216.746.321.443
TỔNG CỘNG	**578.153.451.944**	**849.418.397.371**	**5.365.804.328.696**	**322.617.713.786**	**7.115.993.891.797**

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ và đầu kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối kỳ					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	1.056.776.784.639	-	1.056.776.784.639
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.567.833.685.829	479.660.161	3.568.313.345.990
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	-	-	173.598.253.373	-	173.598.253.373
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**4.798.208.723.841**	**479.660.161**	**4.798.688.384.002**
Số đầu kỳ (Trình bày lại)					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	1.017.936.135.348	-	1.017.936.135.348
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.253.563.334.783	1.230.297.603	3.254.793.632.386
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	-	-	120.212.481.270	-	120.212.481.270
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**4.391.711.951.401**	**1.230.297.603**	**4.392.942.249.004**

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
     iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
     iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				
Số cuối kỳ	*Nguyên giá*	*Lãi dự thu*	*Dự phòng*	*Tổng*	*Giá trị hợp lý*
Tài sản tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	3.828.041.748.846	182.984.536.786	(326.802.107.389)	3.684.224.178.243	3.684.224.178.243
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*3.511.108.261.251*	*149.506.645.706*	*(222.862.600.127)*	*3.437.752.306.830*	*3.437.752.306.630*
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*316.933.487.595*	33.477.891.080	*(103.939.507.262)*	246.471.871.413	*246.471.871.413*
Đầu tư vốn	694.140.441.652	-	(91.889.555.758)	602.250.885.894	602.250.885.894
- *Chứng khoán kinh doanh*	*394.275.141.652*	-	*(87.955.258.366)*	*306.319.883.286*	*306.319.883.286*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*242.250.000.000*	-	-	*242.250.000.000*	*242.250.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*57.615.300.000*	-	*(3.934.297.392)*	*53.681.002.608*	*53.681.002.608*
Các khoản phải thu	2.871.678.621.691	-	(245.697.615.359)	2.625.981.006.332	2.625.981.006.332
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*1.073.106.093.970*	-	*(127.433.730.410)*	*945.672.363.560*	*945.672.363.560*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*7.132.740.255*	-	-	*7.132.740.255*	*7.132.740.255*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	*276.066.970.129*	-	*(118.263.884.949)*	*157.803.085.180*	*157.803.085.180*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	*1.515.372.817.337*	-	-	*1.515.372.817.337*	*1.515.372.817.337*
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.767.967.390	-	-	197.767.967.390	197.767.967.390
TỔNG CỘNG	**7.591.628.779.579**	**182.984.536.786**	**(664.389.278.506)**	**7.110.224.037.859**	**7.110.224.037.859**

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				
	Nguyên giá	*Lãi dự thu*	*Dự phòng*	*Tổng*	*Giá trị hợp lý*
Số đầu kỳ (Trình bày lại)					
Tài sản tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	3.754.041.748.846	155.332.190.260	(326.802.107.389)	3.582.571.831.717	3.582.571.831.717
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*3.387.108.261.251*	*123.166.437.501*	*(222.862.600.127)*	*3.287.412.098.625*	*3.287.412.098.625*
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*366.933.487.595*	32.165.752.759	*(103.939.507.262)*	295.159.733.092	*295.159.733.092*
Đầu tư vốn	632.672.075.928	-	(76.097.532.763)	556.574.543.165	556.574.543.165
- *Chứng khoán kinh doanh*	*332.806.775.928*	-	*(72.319.147.481)*	*260.487.628.447*	*260.487.628.447*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*242.250.000.000*	-	-	*242.250.000.000*	*242.250.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*57.615.300.000*	-	*(3.778.385.282)*	*53.836.914.718*	*53.836.914.718*
Các khoản phải thu	2.357.201.555.320	-	(257.646.084.432)	2.099.555.470.888	2.099.555.470.888
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*869.924.639.555*	-	*(126.061.920.937)*	*743.862.718.618*	*743.862.718.618*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*5.097.443.562*	-	-	*5.097.443.562*	*5.097.443.562*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	*335.677.739.907*	-	*(131.584.163.495)*	*204.093.576.412*	*204.093.576.412*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	*1.146.501.732.296*	-	-	*1.146.501.732.296*	*1.146.501.732.296*
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.746.321.443	-	-	216.746.321.443	216.746.321.443
TỔNG CỘNG	**6.960.661.701.537**	**155.332.190.260**	**(660.545.724.584)**	**6.455.448.167.213**	**6.455.448.167.213**

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.056.776.784.639	1.017.936.135.348	1.056.776.784.639	1.017.936.135.348
- Dự phòng nghiệp vụ	3.568.313.345.990	3.254.793.632.386	3.568.313.345.990	3.254.793.632.386
- Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	173.598.253.373	120.212.481.270	173.598.253.373	120.212.481.270
TỔNG CỘNG	**4.798.688.384.002**	**4.392.942.249.004**	**4.798.688.384.002**	**4.392.942.249.004**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2026, Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh. Căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, Báo cáo tình hình kết quả hoạt động tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 2026.

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính tổng hợp đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**6.630.476.296.198**	**2.019.154.683**	**6.632.495.450.881**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***3.470.487.628.447***	***81.811.231.717***	***3.552.298.860.164***
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.463.281.148.846	155.332.190.260	3.618.613.339.106
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	(253.281.148.846)	(73.520.958.543)	(326.802.107.389)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***1.031.199.897.415***	***(78.146.158.823)***	***953.053.738.592***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	865.955.573.612	3.969.065.943	869.924.639.555
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*865.955.573.612*	*3.969.065.943*	*869.924.639.555*
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	491.100.041.304	(155.422.301.397)	335.677.739.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(330.953.161.063)	73.307.076.631	(257.646.084.432)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***4.497.714.133***	***(61.754.200)***	***4.435.959.933***
1. Hàng tồn kho	141	4.497.714.133	(61.754.200)	4.435.959.933
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	***759.391.470.435***	***67.368.018***	***759.458.838.453***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	736.000.985.556	67.368.018	736.068.353.574
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*	*276.341.475.276*	*67.368.018*	*276.408.843.294*
VI. Tài sản tái bảo hiểm	***190***	***1.148.153.264.325***	***(1.651.532.029)***	***1.146.501.732.296***
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	490.065.718.504	716.061.534	490.781.780.038
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	658.087.545.821	(2.367.593.563)	655.719.952.258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.046.113.268.963**	**(6.207.799.777)**	**1.039.905.469.186**
II. Tài sản cố định	***220***	***258.650.473.726***	***(6.599.444.885)***	***252.051.028.841***
2. Tài sản cố định vô hình	227	182.141.450.896	(6.599.444.885)	175.542.006.011
Nguyên giá	*228*	*293.116.556.920*	*(5.411.932.001)*	*287.704.624.919*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(110.975.106.024)*	*(1.187.512.884)*	*(112.162.618.908)*
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	***38.234.344.695***	***391.645.108***	***38.625.989.803***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.510.837.319	391.645.108	18.902.482.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**7.676.589.565.161**	**(4.188.645.094)**	**7.672.400.920.067**

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**4.749.338.830.364**	**(2.961.999.546)**	**4.746.376.830.818**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	***4.748.053.333.398***	***(2.961.999.546)***	***4.745.091.333.852***
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	1.017.662.642.943	273.492.405	1.017.936.135.348
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*1.017.662.642.943*	*273.492.405*	*1.017.936.135.348*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14.047.973.744	175.678.458	14.223.652.202
5. Doanh thu chờ thực hiện ngắn hạn	318	16.780.728.754	(142.208.107)	16.638.520.647
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	148.850.493.491	135.531.870	148.986.025.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	94.572.644.992	(1.117.887.194)	93.454.757.798
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	3.257.080.239.364	(2.286.606.978)	3.254.793.632.386
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*2.062.722.652.824*	*3.352.012.357*	*2.066.074.865.181*
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*1.060.854.409.502*	*(5.679.363.153)*	*1.055.175.046.349*
9.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*133.502.977.038*	*40.743.818*	*133.543.720.856*
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.927.250.734.797**	**(1.226.645.548)**	**2.926.024.089.249**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***2.927.250.734.797***	***(1.226.645.548)***	***2.926.024.089.249***
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	455.986.654.694	(1.226.645.548)	454.760.009.146
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*	*244.205.269.260*	*(1.226.645.548)*	*242.978.623.712*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**7.676.589.565.161**	**(4.188.645.094)**	**7.672.400.920.067**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 6, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn